

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên (trước ngày 20/4/2026)
Ông Nguyễn Trí Dũng	Thành viên (từ ngày 20/4/2026)
Ông Hồ Văn Nghĩa	Thành viên (từ ngày 20/4/2026)

Ban Giám đốc

Ông Mạnh Xuân Hùng	Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lam	Phó Giám đốc
Ông Đào Ngọc Tiến	Phó Giám đốc
Ông Đặng Văn Bích	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Dũng	Phó Giám đốc (từ ngày 10/3/2026)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Mạnh Xuân Hùng

Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/8/2026, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/6/2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Ngày 10 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128.534.831.692	70.773.325.410
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.341.337.264	15.175.153.011
1. Tiền	111	5	9.341.337.264	15.175.153.011
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.031.700.606	30.807.474.776
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	77.929.558.776	23.458.937.584
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.877.917.842	1.531.903.015
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	7.469.315.107	6.061.725.296
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(245.091.119)	(245.091.119)
III. Hàng tồn kho	140		19.335.657.478	15.151.925.889
1. Hàng tồn kho	141	10	19.335.657.478	15.151.925.889
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		6.826.136.344	9.638.771.734
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11.1	6.814.142.048	6.964.131.057
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		5.213.226	2.642.542.663
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	16.2	6.781.070	32.098.014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		200.076.362.743	210.888.991.580
I. Tài sản cố định	220		191.397.921.900	200.500.669.536
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	190.206.328.156	199.189.486.619
- Nguyên giá	222		484.827.159.704	474.251.708.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(294.620.831.548)	(275.062.221.410)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.191.593.744	1.311.182.917
- Nguyên giá	228		4.530.335.000	4.530.335.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.338.741.256)	(3.219.152.083)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.546.435.479	925.145.705
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	1.546.435.479	925.145.705
III. Tài sản dài hạn khác	270		7.132.005.364	9.463.176.339
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11.2	7.132.005.364	9.463.176.339
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		328.611.194.435	281.662.316.990

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		227.535.462.285	178.466.522.928
I. Nợ ngắn hạn	310		195.271.652.285	141.348.712.928
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	98.427.856.603	21.697.596.640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.313.936.262	3.723.814.931
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16.1	9.108.980.341	2.586.611.995
4. Phải trả người lao động	315		49.360.002.179	36.226.787.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	593.837.966	167.593.312
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	14.162.523.319	5.206.177.006
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19.1	11.430.924.382	69.534.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.873.591.233	2.206.131.744
II. Nợ dài hạn	330		32.263.810.000	37.117.810.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19.2	32.263.810.000	37.117.810.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	101.075.732.150	103.195.794.062
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	64.324.530.000	64.324.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.324.530.000	64.324.530.000
2. Thặng dư vốn	412	20	326.109.150	326.109.150
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	20.256.971.633	19.685.512.169
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20a	16.168.121.367	18.859.642.743
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		16.168.121.367	18.859.642.743
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		328.611.194.435	281.662.316.990

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khánh

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật



Mạnh Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.260.955.590.398	842.585.190.001
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	1.260.955.590.398	842.585.190.001
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.135.973.465.897	764.523.122.560
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		124.982.124.501	78.062.067.441
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	27.680.491	28.979.903
8. Chi phí tài chính	23	25	4.760.400.316	1.782.001.399
- Trong đó: chi phí đi vay	24		2.753.925.944	546.231.123
9. Chi phí bán hàng	25	26.1	62.731.640.876	47.406.875.899
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	38.441.482.760	19.653.414.968
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		19.076.281.040	9.248.755.078
12. Thu nhập khác	31	27	1.380.843.791	749.869.997
13. Chi phí khác	32	28	144.498.081	153.721.469
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.236.345.710	596.148.528
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.312.626.750	9.844.903.606
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	4.144.505.383	1.668.780.120
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.168.121.367	8.176.123.486
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.514	1.271

Người lập biểu



Trần Thị Hôi

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khánh

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Mạnh Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.312.626.750	9.844.903.606
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,13	22.557.100.115	11.309.033.720
- Các khoản dự phòng	03		-	(10.969.005)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	24	(98.547)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	28	127.498.078	(28.979.903)
- Chi phí đi vay	06	25	2.753.925.944	546.231.123
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.751.052.340	21.660.219.541
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(57.307.526.781)	(41.837.405.804)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.183.731.589)	1.989.918.621
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		103.202.352.884	46.095.714.933
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.481.159.984	997.233.916
- Chi phí đi vay đã trả	14		(2.779.499.256)	(416.787.014)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(985.877.617)	(1.495.498.493)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.328.798.990)	(2.901.952.320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		83.849.130.975	24.091.443.380
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.434.044.851)	(545.665.797)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	28.979.903
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.434.044.851)	(516.685.894)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		26.000.000.000	90.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(88.957.075.618)	(80.104.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20a	(10.291.924.800)	(15.437.887.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(73.249.000.418)	(5.541.887.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.833.914.294)	18.032.870.286
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	15.175.153.011	11.615.270.760
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	24	98.547	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	9.341.337.264	29.648.141.046

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2026 đến 30/6/2026.

Người lập biểu



Trần Thị Hòi

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khánh

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Mạnh Xuân Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, trụ sở đặt tại số 01, ngõ 121, đường Nghệ An - Xiêng Khoảng, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1364/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Cơ khí - một bộ phận thuộc Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2900428497 ngày 06/12/2000. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ hai mươi bảy ngày 15/7/2025 do Sở Tài chính tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 64.324.530.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Vận tải xăng dầu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ đào tạo nghề, dịch vụ đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng;
- Cho thuê xe ô tô tập lái;
- Sửa chữa cơ khí;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
1 Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS	Số 1 Đường Nghệ An - Xiêng Khoảng, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An	Đào tạo và sát hạch lái xe
2 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thanh Hóa	Số 184 Đường Đinh Hưng, Phường Hàm Rồng, Tỉnh Thanh Hóa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
3 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tĩnh	Tổ dân phố 1, Phường Hà Huy Tập, Tỉnh Hà Tĩnh	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
4 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Bình Định	Quốc lộ 1D, Khu vực 8, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
5 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Khánh Hòa	Số 1 Đường Tự Do, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu

1.7 Nêu rõ số lượng người lao động của doanh nghiệp tại thời điểm cuối niên độ kế toán hoặc số lượng người lao động bình quân của doanh nghiệp trong niên độ kế toán: Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/6/2026 là 588 người (tại ngày 01/01/2026 là 573 người).**1.8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, Công ty không có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được trình bày vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN****4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (từng lần nhập xuất).

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 09
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là tiền chi ra để mua 166 m² đất tại Khối 2, Xã Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh cộng (+) lệ phí trước bạ;
- Phần mềm quản lý và phần mềm chấm điểm sát hạch lái xe là chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 05 năm đến 08 năm.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình mua sắm, xây dựng để phục vụ cho mục đích kinh doanh, cũng như các chi phí liên quan đến việc nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện.

4.8 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí sấm, lốp, bình điện xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quãng đường xe chạy;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN**

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí thuê cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là số tiền thuê đã trả trước và số tiền đã bỏ ra để san lấp, giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng cửa hàng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí vận chuyển thuê ngoài thực hiện theo hợp đồng nhưng chưa quyết toán.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0163-2026/PTX-NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2026.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động đào tạo được xác định dựa trên số lượng học viên và học phí của mỗi học viên. Doanh thu này được ghi nhận 50% tại thời điểm bắt đầu khóa học và 50% còn lại được ghi nhận tại thời điểm kết thúc khóa học.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản tiền gửi không kỳ hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm:

- Lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi mua hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí khấu hao; cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định; tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 20, 34.

5. TIỀN

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	2.025.806.310	2.774.901.656
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.902.943.897	12.202.990.552
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	800.619.311	221.066.349
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	1.690.347.908	4.700.000.000
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	3.577.104.437	5.717.257.097
Tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức khác	834.872.241	1.564.667.106
Tiền đang chuyển (*)	412.587.057	197.260.803
Cộng	9.341.337.264	15.175.153.011

(*) Phản ánh lượng tiền khách hàng thanh toán qua thẻ nhưng tiền chưa về tới tài khoản ngân hàng của Công ty, số tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	77.929.558.776	(214.076.236)	23.458.937.584	(214.076.236)
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	11.410.021.439	-	6.368.055.963	-
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	11.410.021.439	-	6.368.055.963	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	66.519.537.337	(214.076.236)	17.090.881.621	(214.076.236)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 34)	23.905.330.119	-	17.027.865.380	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	7.469.315.107	(31.014.883)	6.061.725.296	(31.014.883)
Phải thu người lao động	1.439.772.211	(31.014.883)	1.597.372.674	(31.014.883)
Tạm ứng	3.824.489.500	-	2.580.319.500	-
Ký cược, ký quỹ	1.731.238.880	-	1.696.276.234	-
Phải thu khác	473.814.516	-	187.756.888	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Ngắn hạn		
Tại ngày 01/01	(245.091.119)	(266.060.124)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	10.969.005
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 30/6	(245.091.119)	(255.091.119)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(214.076.236)	(255.091.119)
- Phải thu khác	(31.014.883)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

9. NỢ XẤU

	30/6/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	245.091.119	-	245.091.119	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Tân Phương Thảo	82.201.436	-	82.201.436	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	<i>82.201.436</i>	<i>-</i>	<i>82.201.436</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	162.889.683	-	162.889.683	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.607.800.195	-	558.776.054	-
Công cụ, dụng cụ	60.835.869	-	20.011.418	-
Hàng hóa	15.667.021.414	-	14.573.138.417	-
Cộng	19.335.657.478	-	15.151.925.889	-

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
11.1 Ngắn hạn	6.814.142.048	6.964.131.057
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	79.583.238	155.660.144
Chi phí sửa chữa, lắp, bình điện	5.664.412.709	5.797.757.579
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	368.605.420	735.713.334
Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng	125.000.000	275.000.000
Chi phí bảo hiểm	576.540.681	-
11.2 Dài hạn	7.132.005.364	9.463.176.339
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	459.999.999
Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng	2.146.457.879	2.727.143.655
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.388.323.342	2.225.333.456
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	3.597.224.143	4.050.699.229

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2026	174.419.948.332	23.349.776.823	275.105.865.786	1.376.117.088	474.251.708.029
Tăng trong kỳ	2.499.556.482	438.000.000	10.644.294.075	-	13.581.850.557
Mua sắm	-	438.000.000	10.644.294.075	-	11.082.294.075
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.499.556.482	-	-	-	2.499.556.482
Giảm trong kỳ	2.237.315.592	503.609.524	265.473.766	-	3.006.398.882
Thanh lý, nhượng bán	2.237.315.592	503.609.524	265.473.766	-	3.006.398.882
Tại 30/6/2026	174.682.189.222	23.284.167.299	285.484.686.095	1.376.117.088	484.827.159.704
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2026	92.154.127.771	16.506.892.624	165.260.742.681	1.140.458.334	275.062.221.410
Tăng trong kỳ	5.347.439.844	911.664.942	16.102.341.545	76.064.611	22.437.510.942
Khấu hao trong kỳ	5.347.439.844	911.664.942	16.102.341.545	76.064.611	22.437.510.942
Giảm trong kỳ	2.119.880.711	493.546.327	265.473.766	-	2.878.900.804
Thanh lý, nhượng bán	2.119.880.711	493.546.327	265.473.766	-	2.878.900.804
Tại 30/6/2026	95.381.686.904	16.925.011.239	181.097.610.460	1.216.522.945	294.620.831.548
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2026	82.265.820.561	6.842.884.199	109.845.123.105	235.658.754	199.189.486.619
Tại 30/6/2026	79.300.502.318	6.359.156.060	104.387.075.635	159.594.143	190.206.328.156

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2026 là 50.721.274.516 VND (tại ngày 01/01/2026 là 59.539.193.325 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 151.682.902.414 VND (tại ngày 01/01/2026 là 142.666.955.488 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2026	871.015.000	3.659.320.000	4.530.335.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2026	871.015.000	3.659.320.000	4.530.335.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2026	-	3.219.152.083	3.219.152.083
Tăng trong kỳ	-	119.589.173	119.589.173
Khấu hao trong kỳ	-	119.589.173	119.589.173
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2026	-	3.338.741.256	3.338.741.256
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2026	871.015.000	440.167.917	1.311.182.917
Tại 30/6/2026	871.015.000	320.578.744	1.191.593.744

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 2.197.220.000 VND (tại ngày 01/01/2026 là 2.197.220.000 VND).

Chi tiết các TSCĐ vô hình có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tài sản	30/6/2026 VND		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Phần mềm văn phòng điện tử	600.460.000	600.460.000	-
Phần mềm chấm điểm tự động	685.000.000	685.000.000	-

14. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm	64.814.815	64.814.815	-	-
Xây dựng cơ bản	1.373.851.219	1.373.851.219	925.145.705	925.145.705
Cửa hàng Xăng dầu Hòa Sơn	1.133.423.441	1.133.423.441	684.717.926	684.717.926
Cửa hàng Xăng dầu Bắc Thạch	182.262.963	182.262.963	182.262.964	182.262.964
Linh - Petrolimex 108				
Khác	58.164.815	58.164.815	58.164.815	58.164.815
Nâng cấp, cải tạo	107.769.445	107.769.445	-	-
Cộng	1.546.435.479	1.546.435.479	925.145.705	925.145.705

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	98.427.856.603	21.697.596.640
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	83.930.376.354	2.401.396.770
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	71.455.430.803	1.433.003.414
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	12.474.945.551	968.393.356
Phải trả cho các đối tượng khác	14.497.480.249	19.296.199.870
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 34)	90.728.932.844	6.346.813.644

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Ngắn hạn				
Thuế giá trị gia tăng	382.387.852	10.088.181.006	8.351.998.343	2.118.570.515
Thuế thu nhập doanh nghiệp	978.043.146	4.144.505.383	985.877.617	4.136.670.912
Thuế thu nhập cá nhân	12.593.324	1.260.384.553	1.023.385.267	249.592.610
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.181.489.659	1.879.461.580	463.586.005	2.597.365.234
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	18.679.149	18.679.149	-
Cộng	2.554.513.981	17.391.211.671	10.843.526.381	9.102.199.271
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	2.586.611.995			9.108.980.341
16.2 Phải thu	32.098.014			6.781.070

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	593.837.966	167.593.312
Lãi vay	142.020.000	167.593.312
Chi phí khác	451.817.966	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	14.162.523.319	5.206.177.006
Bảo hiểm xã hội	1.547.547.545	70.338.723
Phải trả người lao động về tiền lương, chế độ	8.105.918.578	2.889.800.095
Lệ phí thi phải trả Phòng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh Nghệ An	1.487.712.206	1.279.182.206
Tiền bảo hiểm thu hộ phải trả Công ty Bảo hiểm PJICO	97.690.000	67.855.000
Thù lao Hội đồng quản trị	-	178.695.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.923.654.990	720.305.982

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
19.1 Ngắn hạn	11.430.924.382	69.534.000.000
Các khoản vay	11.430.924.382	69.534.000.000
19.2 Dài hạn	32.263.810.000	37.117.810.000
Các khoản vay	32.263.810.000	37.117.810.000

a. Các khoản vay	01/01/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Vay ngắn hạn	69.534.000.000	30.842.000.000	88.945.075.618	11.430.924.382
Vay ngắn hạn [1]	59.850.000.000	26.000.000.000	84.850.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	19.850.000.000	10.000.000.000	29.850.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vinh	40.000.000.000	10.000.000.000	50.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	-	6.000.000.000	5.000.000.000	1.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	9.684.000.000	4.842.000.000	4.095.075.618	10.430.924.382
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh [2]	9.684.000.000	4.842.000.000	4.095.075.618	10.430.924.382
Vay dài hạn	37.117.810.000	-	4.854.000.000	32.263.810.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh [2]	34.741.810.000	-	4.842.000.000	29.899.810.000
Cá nhân [3]	2.376.000.000	-	12.000.000	2.364.000.000

[1] Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

[2] Hợp đồng cho vay từng lần trung và dài hạn số 05/2025/TDH/VCB.VIN-PTS ngày 08/8/2025:

Số tiền vay	: 48.460.810.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán chi phí đầu tư tài sản bao gồm: xe xi téc chở xăng dầu, xe Fortuner 7 chỗ, tài sản khác và công cụ theo Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 122/2025/HĐMBTSDG ngày 28/7/2025 giữa Công ty và Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex.
Lãi suất vay	: Mức lãi suất được cố định trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định, lãi suất được xác định theo công thức sau: Lãi suất cho vay thả nổi = lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ. Lãi suất cơ sở: Bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả cuối kỳ do Vietcombank công bố trong từng thời kỳ cộng (+) biên độ 3,0%/năm. Kỳ điều chỉnh lãi suất: 03 tháng/lần.
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên.
Thời hạn trả nợ gốc	: Theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng lập và thông báo lịch trả nợ gốc cho Công ty.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay là 44 xe xi téc chở xăng dầu, 01 xe đầu kéo và 01 rơ moóc theo Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 122/2025/HĐMBTSDG ngày 28/7/2025 giữa Công ty và Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex. Chi tiết quyền và nghĩa vụ của các bên được quy định cụ thể trong Hợp đồng thế chấp phươg tiện vận tải số 05/2025/TDH/VCB.VIN-PTS ký ngày 07/8/2025 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có).
Thời hạn trả lãi vay	: Trong khoảng thời gian 07 (bảy) ngày từ ngày lên phiếu tính lãi. Ngày lên phiếu tính lãi là ngày 26 hàng tháng. Lãi trên dư nợ gốc trong hạn được tính bằng (=) số dư nợ gốc thực tế nhân (x) số ngày vay thực tế nhân (x) lãi suất cho vay trung hạn chia (:) 365 ngày.
Lãi suất quá hạn	: Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Số dư vay tại 30/6/2026	: 40.330.734.382 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 10.430.924.382 VND.

[3] Các khoản vay dài hạn cá nhân là tiền của người lao động cho Công ty vay theo lãi suất được quy định tại từng hợp đồng vay. Lãi vay được trả vào thời điểm cuối năm hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Tại 30/6/2026				
Các khoản vay	42.694.734.382	10.430.924.382	32.263.810.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	40.330.734.382	10.430.924.382	29.899.810.000	-
Vay dài hạn cá nhân	2.364.000.000	-	2.364.000.000	-
Cộng	42.694.734.382	10.430.924.382	32.263.810.000	-
Tại 01/01/2026				
Các khoản vay	46.801.810.000	9.684.000.000	37.117.810.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	44.425.810.000	9.684.000.000	34.741.810.000	-
Vay dài hạn cá nhân	2.376.000.000	-	2.376.000.000	-
Cộng	46.801.810.000	9.684.000.000	37.117.810.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2026	64.324.530.000	326.109.150	19.685.512.169	18.859.642.743	103.195.794.062
Tăng trong kỳ	-	-	571.459.464	16.168.121.367	16.739.580.831
Lãi trong kỳ	-	-	-	16.168.121.367	16.168.121.367
Phân phối lợi nhuận	-	-	571.459.464	-	571.459.464
Giảm trong kỳ	-	-	-	18.859.642.743	18.859.642.743
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	18.859.642.743	18.859.642.743
Tại 30/6/2026	64.324.530.000	326.109.150	20.256.971.633	16.168.121.367	101.075.732.150

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	32.805.870.000	32.805.870.000	32.805.870.000	32.805.870.000
Ông Hoàng Công Thành	2.070.360.000	2.070.360.000	2.070.360.000	2.070.360.000
Ông Đào Ngọc Tiến	718.080.000	718.080.000	718.080.000	718.080.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	582.930.000	582.930.000	582.930.000	582.930.000
Ông Trần Thanh Sơn	574.590.000	574.590.000	574.590.000	574.590.000
Ông Nguyễn Hồng Lam	156.670.000	156.670.000	59.670.000	59.670.000
Ông Trần Anh Tuấn	112.480.000	112.480.000	112.480.000	112.480.000
Ông Nguyễn Trí Dũng	631.410.000	631.410.000	631.410.000	631.410.000
Các cổ đông khác	26.672.140.000	26.672.140.000	26.769.140.000	26.769.140.000
Cộng	64.324.530.000	64.324.530.000	64.324.530.000	64.324.530.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Tại ngày 01/01	18.859.642.743	19.606.364.046
Tăng trong kỳ	16.168.121.367	8.176.123.486
Lãi trong kỳ	16.168.121.367	8.176.123.486
Giảm trong kỳ	18.859.642.743	19.606.364.046
Chia cổ tức bằng tiền	10.291.924.800	15.437.887.200
Trích quỹ đầu tư phát triển	571.459.464	1.568.509.124
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.996.258.479	1.939.224.402
Trích thưởng Ban Điều hành	-	660.743.320
Tại ngày 30/6	16.168.121.367	8.176.123.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

b. Cổ phiếu

	30/6/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.432.453	6.432.453
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.432.453	6.432.453
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.432.453	6.432.453
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.432.453	6.432.453
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.432.453	6.432.453
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Tài sản thuê ngoài**

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang	2.271.457.879	3.090.683.070
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	607.685.776	162.000.000
<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	1.657.333.329	2.687.030.410
<i>Trên 5 năm</i>	6.438.774	241.652.660

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động nêu trên thể hiện tiền thuê quyền sử dụng đất, cửa hàng xăng dầu, công trình, tài sản, trang thiết bị và máy móc gắn liền với đất tại 07 địa điểm, bao gồm:

- Cửa hàng Xăng dầu Trúc Lâm: Khu đô thị mới Nghi Sơn, phường Trúc Lâm, tỉnh Thanh Hóa;
- Cửa hàng Xăng dầu Đồng Chi Khê: Xóm Thủy Khê, xã Con Cuông, tỉnh Nghệ An;
- Cửa hàng Petrolimex 136: Xóm 1, xã Đại Huệ, tỉnh Nghệ An;
- Cửa hàng Petrolimex 142: Thôn 4, xã Kim Bảng, tỉnh Nghệ An;
- Cửa hàng Petrolimex 151: Xóm 6, xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An;
- Cửa hàng Petrolimex 156: Xóm 6, xã Quảng Châu, tỉnh Nghệ An;
- Cửa hàng Petrolimex 160: Xóm 14, xã Hưng Châu, tỉnh Nghệ An.

Mục đích thuê là để phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Giá thuê theo từng hợp đồng dao động từ 9.000.000 VND/tháng đến 28.000.000 VND/tháng. Các hợp đồng thuê có thời hạn chủ yếu từ 10 năm đến 14 năm, riêng hợp đồng thuê Cửa hàng Petrolimex 160 được thỏa thuận với thời hạn lâu dài.

Ngoại tệ các loại

	30/6/2026	01/01/2026
Đô la Mỹ (USD)	300,45	300,45

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ông Phạm Xuân Hoạt	471.596.632	471.596.632
Cửa hàng xăng dầu Diễn Bích	188.486.586	188.486.586
Ông Trần Hồ Sáng	154.597.307	154.597.307
Ông Nguyễn Công Thành	62.400.000	62.400.000
Anh Đông - Cửa hàng Diễn Ngọc	27.716.797	27.716.797
Công ty TNHH Tuấn Việt	132.878.719	132.878.719
Công ty CP Xây dựng TM và Dịch vụ Xuân Tùng	91.208.325	91.208.325
Công ty CP Khách sạn dầu khí Nghệ An	40.000.000	40.000.000
Công ty CP VT và ĐT xây dựng 805	158.500.871	158.500.871
Công ty TNHH Hồng Hoan	247.375.000	247.375.000
Ông Phạm Thanh Hiếu	11.524.562	11.524.562
Các đối tượng khác	310.597.593	310.597.593
Cộng	1.896.882.392	1.896.882.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

22. DOANH THU

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.260.955.590.398	842.585.190.001
Doanh thu bán hàng hóa	1.033.384.840.760	742.450.780.556
Doanh thu cung cấp dịch vụ	227.570.749.638	100.134.409.445
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.260.955.590.398	842.585.190.001
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 34)	182.347.488.583	67.558.283.525

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	948.414.113.685	685.087.835.901
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	187.559.352.212	79.435.286.659
Cộng	1.135.973.465.897	764.523.122.560

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi	27.581.944	28.979.903
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	98.547	-
Cộng	27.680.491	28.979.903

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lãi vay	2.753.925.944	546.231.123
Lãi mua hàng trả chậm	2.006.474.372	1.235.770.276
Cộng	4.760.400.316	1.782.001.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
26.1 Chi phí bán hàng	62.731.640.876	47.406.875.899
Chi phí nhân viên	33.373.819.900	19.025.429.737
Các khoản chi phí bán hàng khác	29.357.820.976	28.381.446.162
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.441.482.760	19.653.414.968
Chi phí nhân viên	28.972.262.053	13.719.250.583
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(10.969.005)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.469.220.707	5.945.133.390

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ, phế liệu	18.416.666	-
Bồi thường giải phóng mặt bằng CHXD 104	1.357.665.480	-
Xử lý công nợ	13	-
Thu từ cho thuê TSCĐ	-	742.458.953
Các khoản khác	4.761.632	7.411.044
Cộng	1.380.843.791	749.869.997

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	127.498.078	-
Tiền ủng hộ địa phương	17.000.000	47.500.000
Xử lý công nợ	3	-
Các khoản khác	-	106.221.469
Cộng	144.498.081	153.721.469

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.798.008.982	23.026.417.323
Chi phí nhân công	113.130.226.836	56.396.351.252
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.557.100.115	11.309.033.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.088.678.731	3.389.073.065
Chi phí khác	66.158.461.184	52.374.702.166
Cộng	288.732.475.848	146.495.577.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	20.312.626.750	9.844.903.606
Hoạt động được ưu đãi	-	3.958.285.975
Các hoạt động khác	20.312.626.750	5.886.617.631
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	370.727.806	174.642.901
Thu nhập của HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp	330.506.666	68.400.000
Chi phí khấu hao vượt mức quy định	40.221.140	40.221.440
Chi phí không được trừ khác	-	66.021.461
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	20.683.354.556	10.019.546.507
Hoạt động được ưu đãi (4a)	-	3.958.285.975
Các hoạt động khác (4b)	20.683.354.556	6.061.260.532
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (5a)	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5b)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành (6)=(4a)*(5a)+(4b)*(5b)	4.136.670.912	1.608.080.703
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (7)	7.834.471	60.699.417
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	4.144.505.383	1.668.780.120

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	16.168.121.367	8.176.123.486
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (3=1+2a-2b)	16.168.121.367	8.176.123.486
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (4)	6.432.453	6.432.453
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	2.514	1.271

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 14 - Chi phí đi vay đã trả bao gồm khoản phải trả lũy kế đến cuối năm trước là 167.593.312 VND và không bao gồm khoản phải trả lũy kế đến cuối kỳ này là 142.020.000 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho nhà cung cấp liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ năm trước là 2.254.052.667 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán cuối kỳ này là 23.148.148 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn là 4.842.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch HĐQT	847.918.955	783.750.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên HĐQT	791.502.439	704.568.181
	Giám đốc		
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên HĐQT	660.603.677	553.193.993
	Phó Giám đốc		
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	107.511.792	113.287.500
	(trước ngày 20/4/2026)		
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên HĐQT	17.491.281	96.187.500
	(trước ngày 01/4/2025)		
Ông Nguyễn Trí Dũng	Thành viên HĐQT	145.229.697	-
	(từ ngày 20/4/2026)		
	Phó Giám đốc		
	(từ ngày 10/3/2026)		
Ông-Hồ Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT	23.893.333	-
	(từ ngày 20/4/2026)		
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc	588.025.170	564.051.136
Ông Nguyễn Hồng Lam	Phó Giám đốc	583.513.352	564.051.136
Ông Đặng Văn Bích	Phó Giám đốc	373.954.986	-
Ông Trần Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	539.111.080	564.051.136
	(trước ngày 20/4/2026)		
Ông Lê Bá Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	23.893.333	-
	(từ ngày 20/4/2026)		
Ông Nguyễn Trí Dũng	Thành viên Ban Kiểm soát	95.925.434	365.994.210
	(trước ngày 20/4/2026)		
Ông Thái Văn Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	117.472.100	298.464.058
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Ban Kiểm soát	71.288.833	-
	(từ ngày 20/4/2026)		
Ông Nguyễn Duy Khánh	Kế toán trưởng	515.146.736	378.253.366
Cộng		5.502.482.198	4.985.852.216

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	182.347.488.583	67.558.283.525
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	29.713.200.878	16.952.744.318
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	35.139.346.010	26.861.324.386
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	14.643.350.121	13.087.146.349
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	13.381.142.378	10.405.935.611
Chi nhánh Petrolimex Phú Yên - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	10.024.226.714	-
Chi nhánh Petrolimex Kon Tum - Công ty TNHH MTV	13.016.699.068	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Petrolimex Quảng Ngãi		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	7.946.374.669	-
Chi nhánh Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	30.285.788.131	-
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	251.132.861
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	26.790.375.776	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	500.020.000	-
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	906.964.838	-
Mua hàng hoá, dịch vụ	1.021.095.060.237	701.459.350.149
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	4.017.575.128	2.759.342.723
Chi nhánh Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng tại Hà Tĩnh	7.084.659.250	6.942.603.156
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	5.974.556.895	6.597.588.024
Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	-	76.800.000
Công ty TNHH Hóa chất PTN	132.447.000	130.969.440
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	479.775.936.086	311.001.161.431
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	383.467.450.951	315.746.242.527
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	83.344.604.476	58.200.308.848
Công ty CP Tin học viễn thông Petrolimex	2.220.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	13.387.826.315	-
Chi nhánh Petrolimex Phú Yên - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	1.125.449.844	-
Chi nhánh Petrolimex Ninh Thuận - Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa	2.777.778	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	23.906.351.845	-
Chi nhánh Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	17.562.114.838	-
Chi nhánh Petrolimex Kon Tum - Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi	213.104.945	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa	603.676	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi	1.102.160	-
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	10.516.000	4.334.000
Công ty Bảo hiểm PJICO Đắk Lắk	670.352.311	-
Công ty Bảo hiểm PJICO Nghệ An	234.126.015	-
Công ty Bảo hiểm PJICO Thanh Hóa	141.284.724	-
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	40.000.000	-
Chi phí tài chính	2.006.474.372	1.235.770.276
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	2.006.474.372	1.235.770.276
Chia và trả cổ tức	5.923.356.800	8.867.755.200
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	7.873.408.800
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	5.248.939.200	-
Ông Hoàng Công Thành	331.257.600	496.886.400
Ông Mạnh Xuân Hùng	93.268.800	139.903.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Ông Đào Ngọc Tiến	114.892.800	172.339.200
Ông Trần Thanh Sơn	91.934.400	137.901.600
Ông Nguyễn Hồng Lam	25.067.200	20.320.800
Ông Trần Anh Tuấn	17.996.800	26.995.200
Số dư với bên liên quan	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	23.905.330.119	17.027.865.380
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	11.410.021.439	6.368.055.963
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	276.634.637	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắc Lắc	4.850.480.180	4.482.571.320
Chi nhánh Petrolimex Phú Yên - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắc Lắc	1.785.146.940	1.154.323.908
Chi nhánh Petrolimex Kon Tum - Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi	2.411.165.940	2.258.387.371
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	339.536.053	75.431.244
Chi nhánh Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	2.651.816.450	2.674.875.214
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	180.528.480	14.220.360
Trả trước cho người bán	1.779.334.807	4.485.600
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	980.651.807	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	13.177.400	4.485.600
Công ty CP Tin học viễn thông Petrolimex	785.505.600	-
Phải thu khác (ký cược, ký quỹ vỏ bình gas)	606.054.980	810.346.234
Chi nhánh Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng tại Hà Tĩnh	606.054.980	810.346.234
Phải trả người bán	90.728.932.844	6.346.813.644
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	71.455.430.803	1.433.003.414
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	12.474.945.551	968.393.356
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	-	291.322.343
Chi nhánh Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng tại Hà Tĩnh	1.183.743.937	619.933.950
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	2.876.497.942	898.628.711
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	312.917.523	423.608.278
Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex	6.550.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắc Lắc	2.418.847.088	1.711.923.592
Phải trả khác	377.072.319	340.474.882
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	253.512.310	243.296.750
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	19.761.190	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	97.198.819	97.178.132
Công ty Bảo hiểm PJICO Nghệ An	6.600.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải; bộ phận kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác và bộ phận đào tạo, sát hạch lái xe.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác: phân phối các sản phẩm liên quan đến xăng dầu và dịch vụ cơ khí, sửa chữa;
- Bộ phận đào tạo, sát hạch lái xe: đào tạo nghề, đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/6/2026

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Đào tạo, sát hạch lái xe	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	125.444.483.838	157.151.329.864	24.640.807.541	307.236.621.243
Tài sản không phân bổ				21.374.573.192
Cộng				328.611.194.435
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	63.890.322.358	123.487.907.160	9.539.824.123	196.918.053.641
Nợ phải trả không phân bổ				30.617.408.644
Cộng				227.535.462.285

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Đào tạo, sát hạch lái xe	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	184.045.793.732	1.035.989.626.127	40.920.170.539	1.260.955.590.398
Giá vốn hàng bán	157.433.076.033	949.064.496.070	29.475.893.794	1.135.973.465.897
Doanh thu hoạt động tài chính				27.680.491
Chi phí tài chính				4.760.400.316
Chi phí bán hàng và QLDN				101.173.123.636
Lợi nhuận từ HĐKD				19.076.281.040
Lãi (lỗ) khác				1.236.345.710
Lợi nhuận trước thuế				20.312.626.750
Chi phí thuế TNDN				4.144.505.383
Lợi nhuận sau thuế				16.168.121.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026

	Vận tải VND	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác VND	Đào tạo, sát hạch lái xe VND	Cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	139.293.532.885	109.650.056.821	15.652.877.111	264.596.466.817
Tài sản không phân bổ				17.065.850.173
Cộng				281.662.316.990
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	100.135.299.332	55.668.696.262	10.232.914.794	166.036.910.388
Nợ phải trả không phân bổ				12.429.612.540
Cộng				178.466.522.928

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

	Vận tải VND	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác VND	Đào tạo, sát hạch lái xe VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	67.995.640.266	742.669.180.556	31.920.369.179	842.585.190.001
Giá vốn hàng bán	57.207.075.516	685.298.235.901	22.017.811.143	764.523.122.560
Doanh thu hoạt động tài chính				28.979.903
Chi phí tài chính				1.782.001.399
Chi phí bán hàng và QLDN				67.060.290.867
Lợi nhuận từ HĐKD				9.248.755.078
Lãi (lỗ) khác				596.148.528
Lợi nhuận trước thuế				9.844.903.606
Chi phí thuế TNDN				1.668.780.120
Lợi nhuận sau thuế				8.176.123.486

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khánh

 Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026
 Người đại diện theo pháp luật


Mạnh Xuân Hùng